

Số: 1369/SKHĐT-TH  
V/v giải trình thay đổi phương án  
dự kiến kế hoạch đầu tư công  
năm 2024

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh tại Báo cáo số 129/BC-HĐND ngày 15/7/2023 đối với nội dung theo Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 16; dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh là **6.589,907 tỷ đồng**, gồm: (1) Nguồn vốn ngân sách địa phương là **4.816,683 tỷ đồng** (trong đó, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.500 tỷ đồng); (2) Nguồn vốn ngân sách trung ương là **1.773,224 tỷ đồng**.

Tuy nhiên, qua rà soát lại khả năng nguồn lực ngân sách địa phương (do các cơ quan gồm: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh tính toán)<sup>1</sup>, dự lường nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 chỉ khoảng **2.000 tỷ đồng, thấp hơn 500 tỷ đồng** so với phương án tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh (dự kiến vốn của các nguồn vốn còn lại không thay đổi).

Để đảm bảo tính khả thi về dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2024 khi làm việc với các Bộ, ngành trung ương, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 04/7/2023, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến đối với phương án trong trường hợp nguồn thu tiền sử dụng đất sẽ là 2.000 tỷ đồng. Cụ thể, dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh là **6.089,907 tỷ đồng**, trong đó:

- (1) Nguồn vốn ngân sách địa phương là **4.316,683 tỷ đồng**, bao gồm:
- + Vốn XDCCB tập trung của tỉnh là 1.920,5 tỷ đồng;
  - + Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2.000 tỷ đồng;
  - + Vốn xổ số kiến thiết 115 tỷ đồng;
  - + Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước 0,946 tỷ đồng;
  - + Đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP 280,237 tỷ đồng;
- (2) Nguồn vốn ngân sách trung ương là **1.773,224 tỷ đồng**, bao gồm:
- + Vốn trong nước là 1.645,823 tỷ đồng;

<sup>1</sup> Theo ý kiến thống nhất của tập thể tham dự cuộc họp UBND tỉnh ngày 11/7/2023 về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (Công văn số 3349/UBND-KTTH ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh).

+ Vốn nước ngoài là 127,401 tỷ đồng.

(Có Phụ lục tổng hợp theo phương án thay đổi đính kèm)

Kính báo cáo giải trình Hội đồng nhân dân tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở,
- Lưu VT, TH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Trọng**




**Phụ lục tổng hợp**  
**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Kèm theo Công bố dự án đầu tư số 1369/KĐĐT-TH ngày 17/7/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nguồn vốn                                                                           | <div><div><div>TỈNH QUẢNG NGÃI</div><div>Năm 2023</div></div></div> |                             |       |                              |       | KH đầu tư trung hạn |                                             | Dự kiến kế hoạch năm 2024<br>(phương án tại Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh) | Dự kiến kế hoạch năm 2024<br>(đề xuất thay đổi) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|------------------------------|-------|---------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                     | Kế hoạch                                                            | Ước giải ngân đến 30/9/2023 |       | Ước giải ngân đến 31/12/2023 |       | Giai đoạn 2021-2025 | Trong đó: đã giao KH trong 03 năm 2021-2023 |                                                                                                   |                                                 |         |
|     |                                                                                     |                                                                     | Giá trị                     | Tỷ lệ | Giá trị                      | Tỷ lệ |                     |                                             |                                                                                                   |                                                 |         |
| 1   | 2                                                                                   | 3                                                                   | 4                           | 5     | 6                            | 7     | 8                   | 9                                           | 10                                                                                                | 11                                              | 12      |
|     | TỔNG SỐ                                                                             | 6.949.417                                                           | 4.536.804                   | 65,3% | 6.949.417                    | 100%  | 34.676.196          | 16.343.717                                  | 6.589.907                                                                                         | 6.089.907                                       |         |
| I   | Vốn ngân sách địa phương                                                            | 4.527.782                                                           | 3.155.447                   | 69,7% | 4.527.782                    | 100%  | 26.645.494          | 10.777.141                                  | 4.816.683                                                                                         | 4.316.683                                       |         |
| 1   | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số và bội chi) | 1.561.082                                                           | 1.092.757                   | 70,0% | 1.561.082                    | 100%  | 12.750.800          | 4.639.093                                   | 1.920.500                                                                                         | 1.920.500                                       |         |
| 2   | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                     | 2.500.000                                                           | 1.750.000                   | 70,0% | 2.500.000                    | 100%  | 13.074.049          | 5.255.318                                   | 2.500.000                                                                                         | 2.000.000                                       |         |
| 3   | Xổ số kiến thiết                                                                    | 100.000                                                             | 75.000                      | 75,0% | 100.000                      | 100%  | 602.000             | 307.000                                     | 115.000                                                                                           | 115.000                                         |         |
| 4   | Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước                      | 130.000                                                             | 72.000                      | 55%   | 130.000                      | 100%  | 218.645             | 214.631                                     | 946                                                                                               | 946                                             |         |
| 5   | Bội chi ngân sách địa phương                                                        | 236.700                                                             | 165.690                     | 70,0% | 236.700                      | 100%  |                     | 361.100                                     | 280.237                                                                                           | 280.237                                         |         |
| II  | Vốn ngân sách trung ương                                                            | 2.421.635                                                           | 1.381.356                   | 57,0% | 2.421.635                    | 100%  | 8.030.702           | 5.566.576                                   | 1.773.224                                                                                         | 1.773.224                                       |         |
| 1   | Vốn trong nước                                                                      | 2.390.873                                                           | 1.363.514                   | 57,0% | 2.390.873                    | 100%  | 7.553.969           | 5.261.439                                   | 1.645.823                                                                                         | 1.645.823                                       |         |
|     | Trong đó:                                                                           |                                                                     |                             |       |                              |       |                     |                                             |                                                                                                   |                                                 |         |
| -   | Vốn theo ngành, lĩnh vực                                                            | 1.262.500                                                           | 802.946                     | 63,6% | 1.262.500                    | 100%  | 4.822.237           | 3.562.745                                   | 930.100                                                                                           | 930.100                                         |         |
| -   | Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội                            | 631.000                                                             | 266.372                     | 42,2% | 631.000                      | 100%  | 631.000             | 631.000                                     |                                                                                                   |                                                 |         |
| -   | Vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia                                              | 497.373                                                             | 294.196                     | 59%   | 497.373                      | 100%  | 2.100.732           | 1.067.694                                   | 715.723                                                                                           | 715.723                                         |         |
|     | Trong đó:                                                                           |                                                                     |                             |       |                              |       |                     |                                             |                                                                                                   |                                                 |         |
| +   | Xây dựng nông thôn mới                                                              | 100.970                                                             | 63.611                      | 63%   | 100.970                      | 100%  | 482.830             | 282.010                                     | 150.000                                                                                           | 150.000                                         |         |
| +   | Giảm nghèo bền vững                                                                 | 113.679                                                             | 86.396                      | 76%   | 113.679                      | 100%  | 512.206             | 284.852                                     | 169.112                                                                                           | 169.112                                         |         |
| +   | Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số                          | 282.724                                                             | 144.189                     | 51%   | 282.724                      | 100%  | 1.105.696           | 500.832                                     | 396.611                                                                                           | 396.611                                         |         |
| 2   | Vốn nước ngoài                                                                      | 30.762                                                              | 17.842                      | 58,0% | 30.762                       | 100%  | 476.733             | 305.137                                     | 127.401                                                                                           | 127.401                                         |         |
|     |                                                                                     |                                                                     |                             |       |                              |       |                     |                                             |                                                                                                   |                                                 |         |